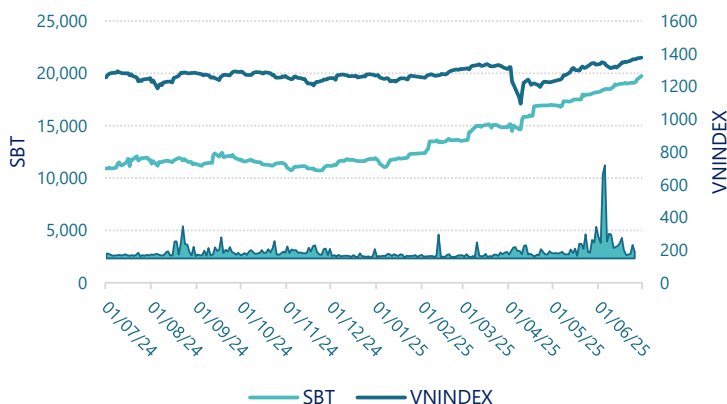


CTCP Thành Thành Công - Biên Hòa (HSX: SBT)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	19,750
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,750
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,727
SL cổ phiếu LH	814,545,038
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,447,871
% sở hữu nước ngoài	21.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	16,087
P/E	18.8
EPS	1,050

DT thuần

Q2/25

6,846

tỷ VNĐ

QoQ: ▼443| -6.1%

YoY: ▼2,631| -27.8%

LN sau thuế

Q2/25

198

tỷ VNĐ

QoQ: ▼17.0| -7.8%

YoY: ▼26.0| -11.5%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

8.2%

+/- YoY: ▲ 1.3%

DT thuần

6T 2025

14,135

tỷ VNĐ

YoY: ▼1,501| -9.6%

LN sau thuế

6T 2025

413

tỷ VNĐ

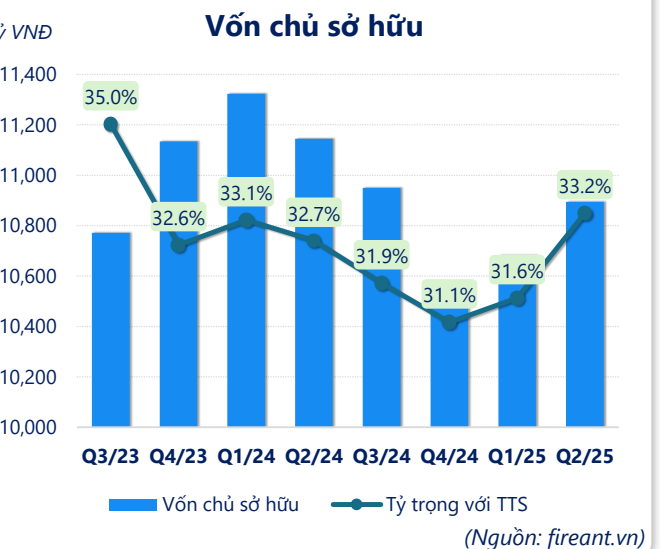
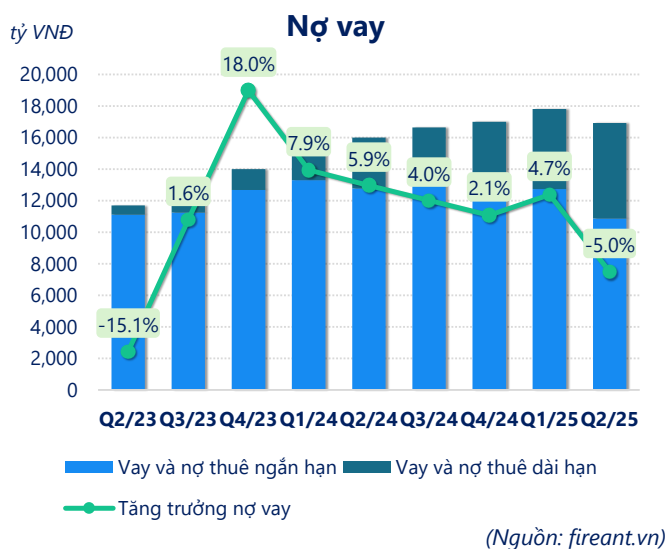
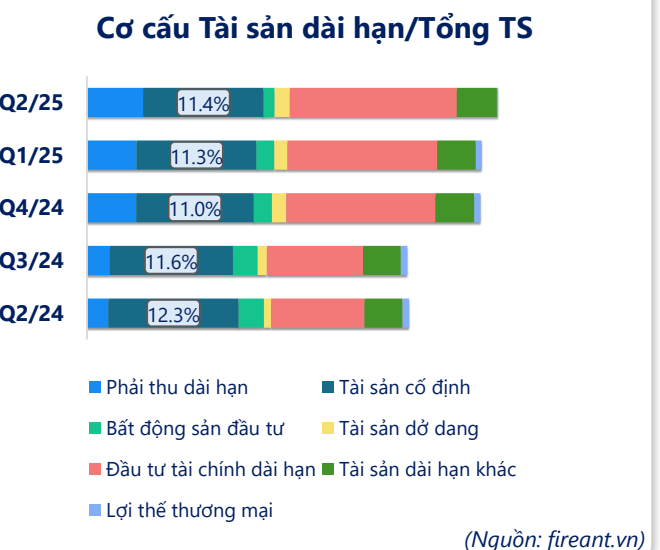
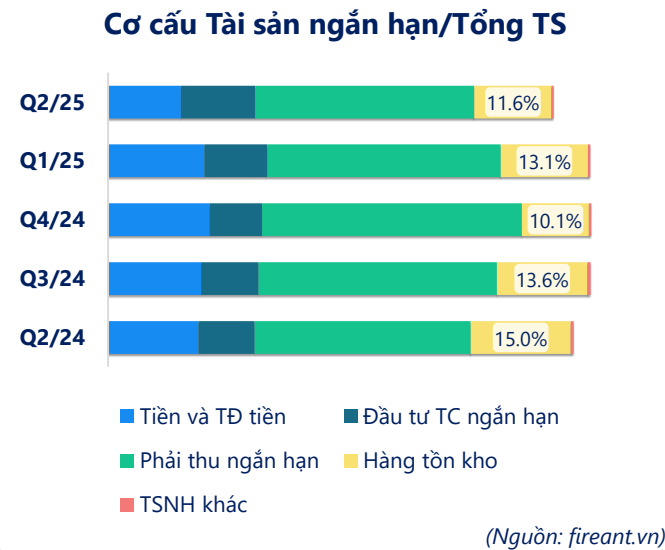
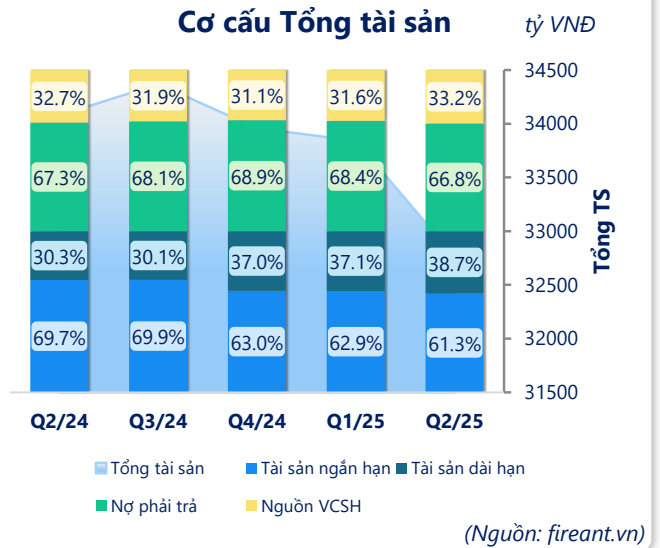
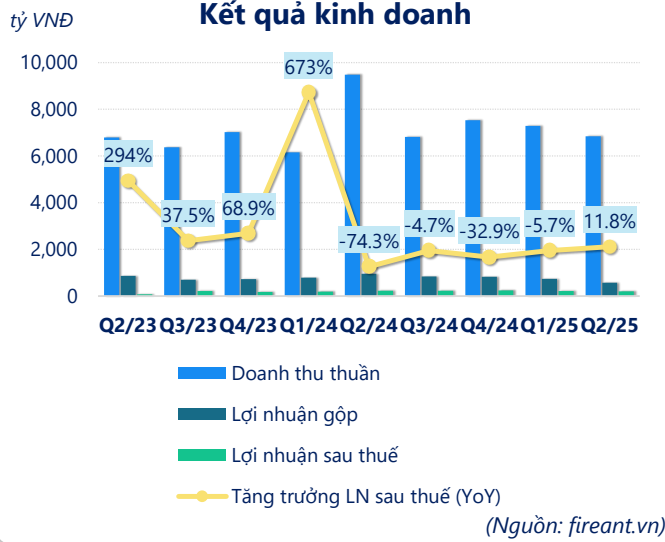
YoY: ▲ 1.00| 0.4%

ROE

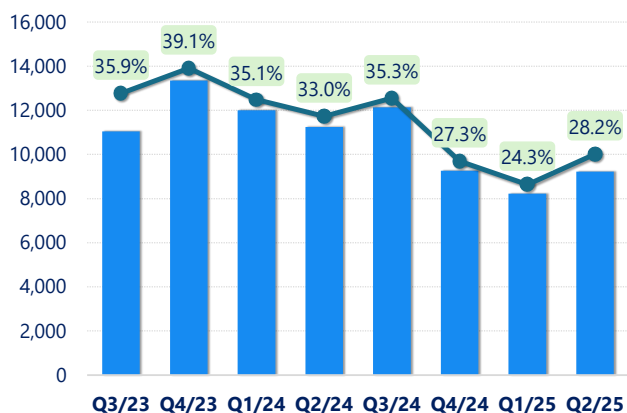
Q2/25

7.8%

+/- YoY: ▲ 0.9%

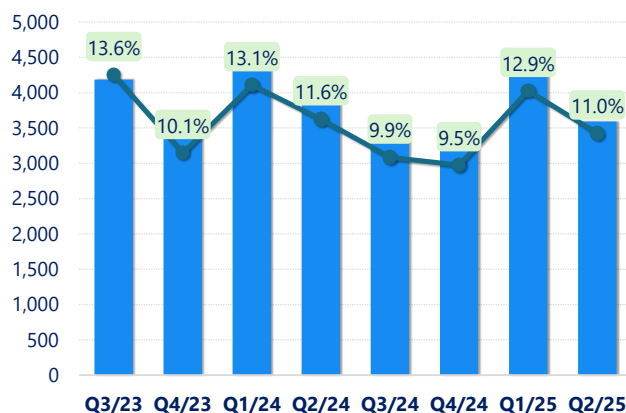


tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


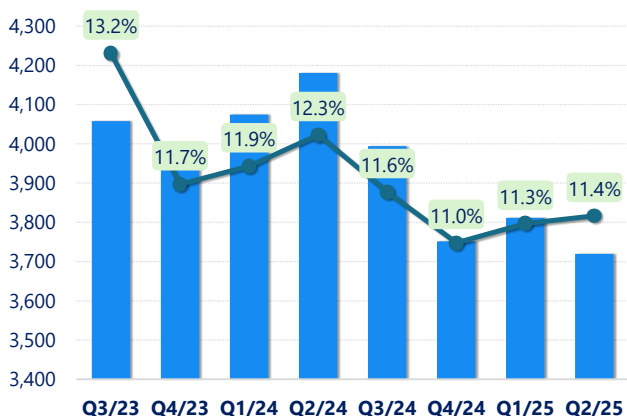
■ Phải thu ngắn hạn
 —●— Tỷ trọng với TTS
 (Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


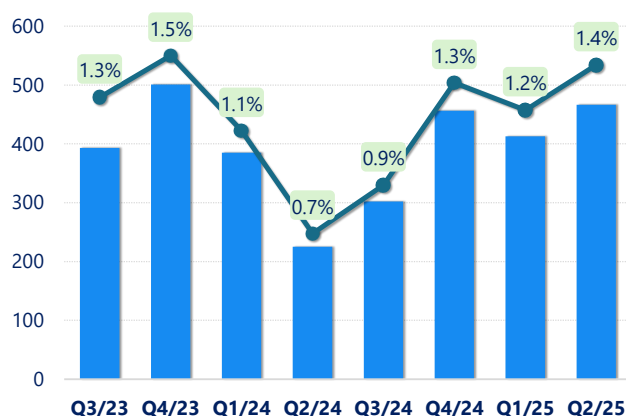
■ Hàng tồn kho
 —●— Tỷ trọng với TTS
 (Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

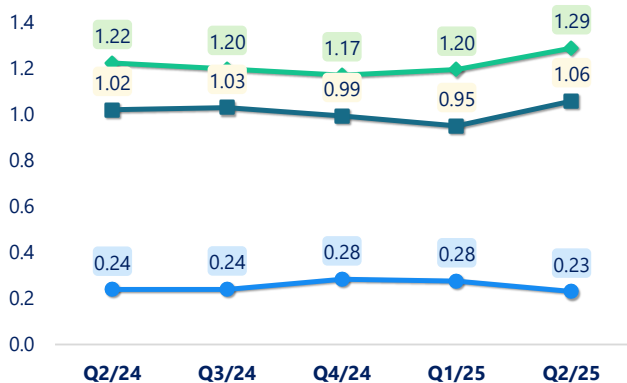
Tài sản cố định


■ Tài sản cố định
 —●— Tỷ trọng với TTS
 (Nguồn: fireant.vn)

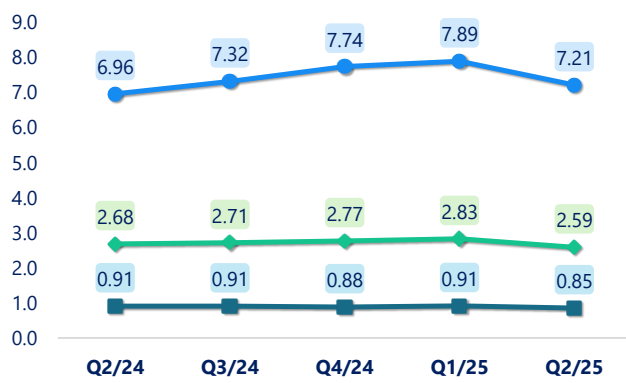
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


■ Tài sản dở dang
 —●— Tỷ trọng với TTS
 (Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


—●— Tỷ số thanh toán tiền mặt
 —■— Tỷ số thanh toán nhanh
—◆— Tỷ số thanh toán hiện hành
 (Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


—●— Vòng quay TSCĐ
 —■— Vòng quay Tổng TS
—◆— Vòng quay VCSH
 (Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	34,078	34,369	33,959	33,843	32,765
Tài sản ngắn hạn	23,752	24,016	21,392	21,284	20,093
Tiền và tương đương tiền	4,630	4,806	5,181	4,904	3,594
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,803	3,551	3,595	3,640	3,509
Phải thu ngắn hạn	11,240	12,131	9,260	8,219	9,228
Hàng tồn kho	3,953	3,391	3,233	4,362	3,590
Tài sản ngắn hạn khác	125	138	123	159	173
Tài sản dài hạn	10,327	10,353	12,567	12,559	12,672
Phải thu dài hạn	683	726	1,572	1,582	1,728
Tài sản cố định	4,181	3,994	3,751	3,812	3,719
Bất động sản đầu tư	807	795	581	571	332
Tài sản dở dang	225	302	456	413	467
Đầu tư tài chính dài hạn	2,997	3,099	4,765	4,762	5,150
Tài sản dài hạn khác	1,216	1,229	1,247	1,234	1,236
Lợi thế thương mại	217	208	195	185	39.5
Nợ phải trả	22,934	23,420	23,404	23,161	21,871
Nợ ngắn hạn	19,400	20,037	18,270	17,808	15,595
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12,778	13,561	12,149	12,731	10,871
Phải trả người bán ngắn hạn	1,435	1,724	1,390	921	1,395
Nợ dài hạn	3,535	3,382	5,134	5,352	6,276
Vay và nợ thuê dài hạn	3,223	3,084	4,854	5,078	6,042
Nguồn vốn chủ sở hữu	11,144	10,950	10,555	10,682	10,894
Vốn chủ sở hữu	11,144	10,950	10,555	10,682	10,894
Vốn điều lệ	7,621	7,621	7,621	8,362	8,362
Kinh phí và quỹ khác	-0.27	-0.12	0.08	0.00	0

(Nguồn: fireant.vn)